

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN N
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **111/2018/HNGĐ-ST**
Ngày: 31-10-2018
V/v tranh chấp: “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N, TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Tô Thanh Long

Bà Trần Thanh Phương

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Đình Linh Chi - Thư ký Tòa án nhân dân huyện N.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N tham gia phiên tòa: Ông Đinh Tuấn Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 656/2018/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 9 năm 2018 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 127/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 12/10/2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Phạm Hồng N, sinh năm 1972.

2. Bị đơn: Chị Nguyễn Nhật C, sinh năm 1973.

Cùng địa chỉ: Ấp 3, xã T, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

(Anh N, chị C có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện ngày 12/9/2018 các bản khai và tại phiên tòa nguyên đơn anh Phạm Hồng N trình bày:

Anh chung sống với chị Nguyễn Nhật C vào năm 1995, trên cơ sở tự nguyện, đến năm 1998 mới đăng ký kết hôn tại UBND xã T và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 01, quyền số 02 ngày 20/7/1998.

Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn, là do anh đi làm ăn xa thỉnh thoảng mới về nhà nên chị C nghi ngờ anh có quan hệ và đem tiền nuôi người phụ nữ khác. Thực tế mỗi tháng anh đều đưa cho chị C khoảng 15.000.000 đồng để lo chi phí sinh hoạt trong gia đình.

Từ cuối năm 2016 anh dọn ra ngoài sống, anh và chị C chính thức sống ly thân nhau cho đến nay không gặp bàn bạc đoàn tụ lần nào. Nay anh cương quyết xin ly hôn với chị C vì vợ chồng hết tình cảm, mâu thuẫn đã trầm trọng và kéo dài.

- Con chung: có 01 cháu tên là Phạm Hồng V - sinh ngày 01/6/1997, do cháu V đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tài sản chung: tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Nợ chung: không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Tại các bản khai và tại phiên tòa, bị đơn chị Nguyễn Nhật C trình bày:

Chị và anh N tự nguyện chung sống vào năm 1995, nhưng đến năm 1998 mới đăng ký kết hôn tại UBND xã T và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 01, quyển số 02 ngày 20/7/1998.

Chị thừa nhận có chửi bới, xúc phạm anh N vì nghi ngờ anh có quan hệ với người phụ nữ khác và mang tiền cho người phụ nữ đó nhưng chị không có chứng cứ gì chứng minh. Nguyên nhân mâu thuẫn là do từ đầu năm 2017, sau mỗi lần đi làm về anh N thường đánh đập chị và yêu cầu chị ly hôn nhưng chị không đồng ý. Ngoài ra chi tiêu mỗi tháng đều do chị xin anh N chứ anh không tự giác đưa. Trước đây mỗi tháng anh N cho chị 15.000.000 đồng để sinh hoạt nhưng 02 tháng gần đây chỉ đưa 9.000.000 đồng/tháng.

Chị và anh N sống ly thân nhau từ đầu năm 2017 đến nay, trong thời gian ly thân có gặp nhau bàn bạc đoàn tụ nhưng không thành. Nay anh N xin ly hôn, chị không đồng ý vì còn thương chồng con và mong muốn hòa giải đoàn tụ.

- Con chung: có 01 cháu tên là cháu Phạm Hồng V - sinh ngày 01/6/1997, hiện cháu V đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tài sản chung: tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Nợ chung: không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N phát biểu quan điểm giải quyết vụ án: Về thẩm quyền, trình tự, thủ tục Tòa án thụ lý, thu thập chứng cứ, hòa giải, xác định tư cách tố tụng của đương sự, việc tuân theo pháp luật của đương sự và của hội đồng xét xử đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự.

Về đường lối giải quyết vụ án: Anh N chung sống với chị C vào năm 1995, trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào năm 1998. Nguyên nhân mâu thuẫn là do chị C thường chửi bới, xúc phạm anh N vì nghi ngờ anh có quan hệ với người phụ nữ khác. Anh chị sống ly thân từ đầu năm 2017, nay anh N xin ly hôn với chị

C, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam năm 1986, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam năm 2014 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án, quan hệ tranh chấp và tư cách đương sự: Anh Phạm Hồng N xin ly hôn với chị Nguyễn Nhật C, hiện nay chị C cư trú tại ấp 3, xã T, huyện N, tỉnh Đồng Nai nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện N có thẩm quyền giải quyết vụ án. Quan hệ tranh chấp được xác định là “Ly hôn”. Căn cứ Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự xác định nguyên đơn là anh Phạm Hồng N, bị đơn là chị Nguyễn Nhật C.

[2]. Về quan hệ hôn nhân:

Anh Phạm Hồng N và chị Nguyễn Nhật C chung sống vào năm 1995, trên cơ sở tự nguyện, đến năm 1998 mới đăng ký kết hôn tại UBND xã T (giấy chứng nhận kết hôn số 01, quyển số 02 ngày 20/7/1998) nên căn cứ Điều 8 Luật hôn nhân gia đình năm 1986 hôn nhân trên được xem là hợp pháp. Tại phiên tòa anh N cương quyết xin ly hôn với chị C và khai nại không còn tình cảm vợ chồng, mâu thuẫn đã trầm trọng và kéo dài. Chị C không đồng ý ly hôn vì còn thương chồng con và mong muốn hòa giải đoàn tụ.

Xét yêu cầu xin ly hôn của anh N thì thấy: Anh N khai nguyên nhân mâu thuẫn là do chị C thường chửi bới, xúc phạm danh dự anh N vì nghi ngờ anh có quan hệ với người phụ nữ khác, lời khai này được chị C thừa nhận. Thực tế anh N và chị C sống ly thân nhau từ đầu năm 2017 cho đến nay. Việc chị C khai anh N có quan hệ với người phụ nữ khác nên thường về nhà hành hung, đánh đập chị, lời khai này không được anh N thừa nhận, chị C cũng không có chứng cứ gì chứng minh. Xét thấy mâu thuẫn giữa anh N và chị C đã trầm trọng và kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt nên cần cho anh N được ly hôn với chị C là phù hợp pháp luật.

[3]. Về con chung, tài sản chung, nợ chung:

Con chung: có 01 cháu tên là Phạm Hồng V - sinh ngày 01/6/1997, hiện nay cháu V đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không xem xét, giải quyết.

- Tài sản chung: các đương sự không tranh chấp nên không xét.

- Nợ chung: các đương sự khai không có nên không xem xét.

[4]. Về án phí: Anh N phải chịu toàn bộ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định.

Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 28, 35, 39, 147, 220, 264, 266 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 8 Luật hôn nhân gia đình Việt Nam năm 1986, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Phạm Hồng N về việc “Tranh chấp ly hôn” đối với bị đơn chị Nguyễn Nhật C.

1. Xử: Cho anh Phạm Hồng N được ly hôn với chị Nguyễn Nhật C.

2. Về án phí: Anh Phạm Hồng N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 004272 ngày 20/9/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Đồng Nai. Anh N đã nộp đủ án phí.

Báo cho các đương sự biết được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND cùng cấp;
- Tòa án tỉnh; Thi hành án;
- UBND xã T;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị Mai